

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	491.136.949.730	398.737.756.845
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	45.954.037.492	17.927.184.619
1. Tiền	111	V.01	45.954.037.492	17.927.184.619
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	...	268.336.426.002	186.232.948.025
1. Phải thu khách hàng	131	...	211.297.129.569	149.276.812.451
2. Trả trước cho người bán	132	...	35.746.337.462	36.352.091.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	21.292.958.971	604.044.445
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...		
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	151.677.331.886	180.473.978.080
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151.677.331.886	180.569.395.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	-95.417.482
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	25.169.154.350	14.103.646.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	351.397.707	42.281.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	11.186.679.162	8.898.046.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	13.631.077.481	5.163.319.053
B. Tài sản dài hạn	200	...	298.820.694.510	144.124.339.104
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	113.249.821	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	113.249.821	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	268.436.961.292	117.578.500.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48.700.188.324	29.317.228.774
- Nguyên giá	222	...	94.501.733.808	79.923.399.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	-45.801.545.484	-50.606.170.405
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.018.550	100.000.012
- Nguyên giá	228	...	555.809.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-502.790.450	-399.999.988
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	219.683.754.418	88.161.271.901
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12	0	0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	19.686.500.000	25.480.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	22.932.500.000	26.782.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-3.246.000.000	-1.302.000.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	10.583.983.397	1.065.338.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.531.601.397	499.439.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		555.803.735
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	52.382.000	10.094.821

Tổng cộng tài sản	250		789.957.644.240	542.862.095.949
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	646.695.778.577	457.140.634.365
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	446.309.031.717	363.776.351.888
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	240.004.704.748	155.500.044.570
2. Phải trả người bán	312	...	79.209.478.881	107.975.634.337
3. Người mua trả tiền trước	313	...	71.380.707.153	54.318.317.366
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.700.725.968	10.653.475.276
5. Phải trả công nhân viên	315	...	12.917.839.239	10.614.286.398
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.847.515.527	13.249.606.534
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.040.605.859	11.169.585.851
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	-792.545.658	295.401.556
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	200.386.746.860	93.364.282.477
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	114.960.000	35.060.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	194.040.822.171	92.042.712.306
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	1.602.926.471	1.286.510.171
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	4.628.038.218	
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	127.143.080.939	75.706.010.586
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	127.143.080.939	75.706.010.586
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	70.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	11.927.177.227	12.027.182.727
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	18.717.600.959	10.816.198.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	2.051.918.583	1.163.600.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	24.446.384.170	11.699.028.772
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439	V.28	16.118.784.724	10.015.450.998
Tổng cộng nguồn vốn	440		789.957.644.240	542.862.095.949

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản phải trả	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài			
Vật tư hàng hoá nhận giữ hội, nhận gia công		1.215.132.371	1.215.132.371
Hàng hoá nhận bán hội, nhận ký gửi			
Nợ khó đòi đã xử lý			
Ngoại tệ các loại			
Hạn mức kinh phí			
Nguồn vốn khấu hao cơ bản			

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47 - Ngõ 115 Nguyễn Khang - Cầu Giấy - Hà nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV năm 2010****Phần I - Lãi, lỗ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	132.953.953.188	103.875.447.224	375.292.399.991
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	...	0	481.437.932	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...			
+ Giảm giá hàng bán	5	...		481.437.932	
+ Hàng bán bị trả lại	6	...			
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...			
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	...	132.953.953.188	103.394.009.292	375.292.399.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	100.472.630.730	84.563.701.973	290.413.841.311
5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	32.481.322.458	18.830.307.319	84.878.558.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	397.089.185	-2.486.970.229	5.195.630.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16.518.311.879	4.377.233.239	29.654.312.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	10.061.781.490	3.610.635.989	27.703.727.239
8. Chi phí bán hàng	24	...			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	11.479.618.642	10.095.673.134	35.803.920.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	4.880.481.122	1.870.430.717	24.615.957.178
11. Thu nhập khác	31	...	3.992.106.248	503.333.564	4.061.419.132
12. Chi phí khác	32	...	105.364.906	366.672.598	363.446.602
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	3.886.741.342	136.660.966	3.697.972.530
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50	...	8.767.222.464	2.007.091.683	28.313.929.708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.350.361.153	248.525.235	3.783.000.783
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	...	7.416.861.311	1.758.566.448	24.530.928.926
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70				458.344.994
20. Lợi ích của Công ty (60-70)	80		7.416.861.311	1.758.566.448	24.072.583.932
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	...	1.060	440	3.439

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47 - Ngõ 115 Nguyễn Khang - Cầu Giấy - Hà nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(NĂM 2010 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác	01	666.967.889.540	482.024.582.011
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-206.749.371.707	-191.686.710.678
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	-58.532.321.099	-41.520.396.506
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-29.213.665.322	-13.231.263.945
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-2.340.034.852	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	106.241.544.600	52.924.312.907
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-245.688.189.978	-43.521.461.356
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230.685.851.182	244.989.062.433
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-54.372.589.491	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.975.724	21.363.544
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	823.694.928	1.113.485.642
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-53.517.918.839	1.134.849.186
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14.724.000.000	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.328.267.703	27.517.528.599
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-231.193.347.173	-283.510.397.882
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-149.141.079.470	-255.992.869.283
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	28.026.852.873	-9.868.957.664
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.927.184.619	27.796.142.283
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		45.954.037.492	17.927.184.619

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, gia công và lắp đặt công trình
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan, bao gồm: Dịch vụ thiết kế kết cấu, Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình, Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí ôxy; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
4. **Tổng số các công ty con** : 05
5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	79%	56%
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	88%	60%
Công ty CP Someco Hoà Bình	Đường Lê Thánh Tông – P.Hữu Nghị - Tp Hoà Bình - Tỉnh Hoà Bình	51%	51%
Công ty TNHH 1 TV tư vấn thiết kế someco	Phòng 1004 - Tầng 10 - Cầu Thang 2 – Đơn nguyên 1 – CT4 – Khu ĐTM Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội	100%	100%
Cty TNHH 1TV kỹ thuật công nghệ Someco	Số 14 – Lô 1C – Trung Yên – Trung Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	2,5

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Hoàng Văn Thụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 03 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo.

Ngoài ra, Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tính từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế.

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Như vậy, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong các năm 2006, 2007 và giảm 50% số thuế phải nộp trong các năm 2008, 2009, 2010 và 2011.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.404.887.019	5.090.698.993
Tiền gửi ngân hàng	38.549.150.473	12.836.485.626
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	45.954.037.492	17.927.184.619

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng chưa đến hạn	68.989.156.056	107.640.233.242
Phải thu các khách hàng đến hạn	142.307.973.513	41.636.579.209
Cộng	211.297.129.569	149.276.812.451

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho các nhà cung cấp vật tư, thiết bị	35.408.834.662	36.345.977.380
Ứng trước cho các nhà cung cấp dịch vụ khác	337.502.800	6.113.749
Cộng	35.746.337.462	36.352.091.129

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH, BHYT thu qua lương nhân viên	328.029.661	305.569.149
Bảo hiểm thân thể thu qua lương nhân viên	4.758.100	2.685.100
Tiền điện thoại, điện nước phải thu nhân viên	20.364.046	63.086.082
BHXH tỉnh Hòa Bình trợ cấp theo chế độ	60.655.520	
Công ty CP Sông Đà 7 - Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.040.000.000	
Công ty TNHH 1TV TVTK Someco	13.827.714.165	
Công ty TNHH điện Xekaman 3	1.402.696.349	
Phải thu khác	4.608.741.130	232.704.114
Cộng	21.292.958.971	604.044.445

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường		2.191.268.293
Nguyên liệu, vật liệu	15.123.487.074	41.101.511.622
Công cụ, dụng cụ	823.072.639	956.334.963
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	135.730.772.173	136.320.280.684
Cộng	<u>151.677.331.886</u>	<u>180.569.395.562</u>

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là số trích lập dự phòng nguyên vật liệu giảm giá.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	42.281.051
Tăng trong kỳ	759.604.389
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	450.487.733
Số cuối kỳ	<u>351.397.707</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	13.350.893.485	4.938.893.053
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.183.996	224.426.000
Cộng	<u>13.631.077.481</u>	<u>5.163.319.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.719.320.268	48.727.932.396	25.033.132.204	1.358.981.142	84.033.169	79.923.399.179
Tăng trong kỳ do mua sắm mới	1.890.512.079	6.539.726.143	1.949.134.506	577.168.127	-	10.956.540.855
Tăng do đánh giá lại khi cổ phần	1.375.720.617	1.867.682.250	4.065.556.668	501.722.677		7.810.682.212
Tăng do đánh giá lại	1.156.948.225		119.868.671			1.276.816.896
Tăng trong năm do điều chuyển nội bộ		1.743.264.217	18.324.194.458			20.067.458.675
Giảm do điều chuyển nội bộ		4.874.585.143				4.874.585.143
Giảm do đánh giá lại	3.916.283.493	6.479.857.052	9.294.316.190	968.122.131		20.658.578.866
Số cuối kỳ	5.226.217.696	47.524.162.811	40.197.570.317	1.469.749.815	84.033.169	94.501.733.808
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.666.056.662	30.818.554.524	15.040.671.220	1.006.458.617	74.429.382	50.606.170.405
Tăng trong kỳ do đánh giá lại TSCĐ	165.785.776	49.008.659	2.185.526.971	2.071.818		2.402.393.224
Tăng do điều chuyển nội bộ			4.380.182.375			4.380.182.375
Giảm trong kỳ	2.540.562.876	4.612.174.802	9.608.941.897	466.399.454		17.228.079.029
Khấu hao cơ bản	795.204.677	6.365.636.683	3.099.845.313	175.974.729	9.003.555	10.445.664.957
Số cuối kỳ	1.754.912.687	32.523.007.746	10.726.230.040	713.962.074	83.432.937	45.801.545.484
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.053.263.606	17.909.377.872	9.992.460.984	352.522.525	9.603.787	29.317.228.774
Số cuối kỳ	3.471.305.009	15.001.155.065	29.471.340.277	755.787.741	600.232	48.700.188.324

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là Thương hiệu Sông Đà:	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	500.000.000	399.999.988	100.000.012
Tăng trong kỳ	55.809.000		55.809.000
Giảm trong kỳ			(102.790.462)
Số cuối kỳ	555.809.000	502.790.450	53.018.550

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giá trị loại bỏ hoặc giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	11.567.131.644	6.674.638.083	18.170.169.727		71.600.000
Xưởng cơ khí Đà Nẵng	18.214.512.140	9.070.534.477	80.083.100	9.320.961.795	17.884.001.722
Dự án nhà CC 15 tầng		922.000.000		922.000.000	-
Dự án TĐ Bắc Giang	29.778.169.720	83.661.251.099			113.439.420.819
Dự án TĐ Nậm Ly 1	27.379.744.469	60.737.370.238	107.825		88.117.006.882
Dự án mỏ đá Hoàng Văn Thụ (*)	662.698.000	1.890.512.079	1.890.512.079	662.698.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	559.015.928	228.301.830	615.592.763		171.724.995
Cộng	88.161.271.901	163.184.607.806	20.756.465.494	10.905.659.795	219.683.754.418

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		10.362.500.000		11.712.500.000
Đầu tư cổ phiếu đã niêm yết		7.362.000.000		8.712.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	120.000	7.362.000.000	120.000	7.362.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama			100.000	1.350.000.000
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết		3.000.500.000		3.000.500.000
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	100.000	3.000.500.000	100.000	3.000.500.000
Đầu tư dài hạn khác		12.570.000.000		15.070.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
+ Vốn của Công ty	619.950	6.199.500.000	619.950	6.199.500.000
+ Vốn nhận ủy thác đầu tư	80.050	800.500.000	80.050	800.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát	357.000	3.570.000.000	357.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>triển Điện Tây Bắc</i>				
+ <i>Vốn của Công ty</i>	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ <i>Vốn nhận ủy thác đầu tư</i>	120.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Biên</i>			100.000	1.000.000.000
- <i>Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng</i>			150.000	1.500.000.000
Cộng		22.932.500.000		26.782.500.000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu niêm yết.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào	Số cuối năm
			chi phí SXKD trong kỳ	
Công cụ dụng cụ	464.606.613	1.435.992.729	559.643.309	1.340.956.033
Chi phí thuê trụ sở	34.833.248	340.363.700	332.651.448	42.545.500
Tiền thuê đất		9.320.961.795	504.885.431	8.816.076.364
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Hoàng Văn Thụ		662.698.000	330.674.500	332.023.500
Cộng	499.439.861	11.760.016.224	1.727.854.688	10.531.601.397

15. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc thuê nhà dài hạn.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hòa Bình	113.236.697.453	115.220.905.102
- NH CP TM An Bình	46.489.253.937	
- NH CPTM Quân Đội	1.113.599.000	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	67.292.854.358	28.406.839.468
- <i>Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà</i>	67.292.854.358	28.406.839.468
Vay dài hạn đến hạn trả	11.872.300.000	11.872.300.000
Cộng	240.004.704.748	155.500.044.570

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	115.220.905.102	207.739.114.337	162.120.469.049	160.839.550.390
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	28.406.839.468	83.380.630.308	44.494.615.418	67.292.854.358
Vay dài hạn đến hạn trả	11.872.300.000			11.872.300.000
Cộng	155.500.044.570	291.119.744.645	206.615.084.467	240.004.704.748

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng	5.421.873.406	14.741.804.173	13.759.086.261	6.404.591.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.813.377.477	3.783.000.783	2.340.034.852	6.256.343.408
Thuế xuất nhập khẩu		2.153.388.469	2.153.388.469	
Thuế thu nhập cá nhân	418.224.393	1.604.098.945	982.532.096	1.039.791.242
Thuế tài nguyên		15.564.883	15.564.883	
Thuế nhà đất		96.161.700	96.161.700	
Các loại thuế khác		27.368.000	27.368.000	
Cộng	10.653.475.276	21.963.867.826	19.374.136.261	13.700.725.968

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác	10%
Bán vật tư, thiết bị	5% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.313.929.708	18.016.436.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	363.260.990	411.629.591
- Các khoản phạt	363.260.990	411.629.591
Các khoản điều chỉnh giảm	(256.000.000)	1.358.298.504
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(256.000.000)	(864.916.436)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- <i>Lãi chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ</i>		<i>2.223.214.940</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	28.421.906.698	19.786.364.819
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	12.5%-25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	7.105.476.675	4.946.591.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(3.322.475.892)	(2.473.295.602)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.783.000.783	2.473.295.603

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả		879.781.270
Chi phí xây lắp (*)	15.847.515.527	12.369.825.264
Cộng	15.847.515.527	13.249.606.534

(*) Các chi phí xây lắp đã có Biên bản nghiệm thu khối lượng với nhà cung cấp nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.164.087.172	1.368.029.800
Bảo hiểm xã hội	2.275.154.425	1.015.573.715
Bảo hiểm y tế	176.442.421	299.162.201
Bảo hiểm thất nghiệp	157.787.541	220.606.589
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.450.460	23.335.600
Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	2.994.456.415	4.544.277.614
Quỹ tự nguyện Sông Đà Someco	283.088.607	148.204.860
1% kinh phí công đoàn cơ sở	118.518.415	77.354.858
Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	3.706.998	31.487.483
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	3.930.668	52.688.911
Tiền nghỉ dưỡng sức	6.598.900	1.750.000
Công ty TNHH Thép Anh Ngọc		565.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1		139.906.941
Nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu:	2.292.800.000	2.292.800.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng</i>	<i>1.142.800.000</i>	<i>1.142.800.000</i>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Liên (trong đó số chưa mua cổ phiếu là 342.300.000 VND)</i>		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà</i>	<i>1.150.000.000</i>	<i>1.150.000.000</i>
Các khoản phải trả khác	4.546.583.837	389.407.279
Cộng	14.040.605.859	11.169.585.851
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số đầu năm		295.401.556
Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước		1.776.635.606
Chi quỹ trong kỳ		2.864.582.820
Số cuối kỳ		(792.545.658)
21. Phải trả dài hạn khác		
Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
22. Vay và nợ dài hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hòa Bình	11.925.624.560	19.432.544.546
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đông Đô	831.705.000	831.705.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Chi nhánh Đồng Đa	5.876.723.594	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Giang	68.352.153.358	32.655.310.750
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam Chi nhánh Lạng Sơn	107.054.615.659	39.123.152.010
Cộng	194.040.822.171	92.042.712.306
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn		
Số đầu năm		92.042.712.306
Số tiền vay phát sinh trong năm		115.076.372.571
Số tiền vay đã trả trong năm		13.078.262.706
Số cuối năm		194.040.822.171
23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số đầu năm		1.286.510.171
Số trích lập trong kỳ		462.139.551
Số chi trong kỳ		145.723.251
Số cuối kỳ		1.602.926.471

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**24. Vốn chủ sở hữu**

<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	40.000.000.000	12.027.182.727	10.816.198.307	1.163.600.780	11.699.028.772	75.706.010.586
Cổ đông góp vốn	30.000.000.000					30.000.000.000
- Trong đó góp bằng tiền	30.000.000.000	-				30.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					24.530.928.925	24.530.928.925
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			5.428.107.050	888.317.803	(10.566.356.061)	(4.249.931.208)
Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được giảm			2.473.295.602			2.473.295.602
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước					(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Điều chỉnh Lãi vay XCK Đà Nẵng					(356.799.566)	(356.799.566)
Chi phí dở dang của CT Đa Khai					16.905.489	16.905.489
Giảm thặng dư vốn do chi phí phát hành cổ phiếu		(100.005.500)				(100.005.500)
Lợi nhuận tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích ở Công ty con					458.370.724	458.370.724
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	11.927.177.227	18.717.600.959	2.051.918.583	24.443.199.407	95.708.775.052

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.700.000.000	20.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông	34.300.000.000	19.600.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.927.177.227	12.027.182.727
Cộng	81.927.177.227	52.027.182.727

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Công ty	Tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số (%)	Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Công ty Cổ phần Someco Năng lượng 1	21%	7.850.436.000	12.349.012	7.862.785.012
Công ty CP Someco Hoà Bình	39%	4.881.000.000	446.021.712	5.327.021.712
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	10%	2.928.978.000		2.928.978.000
Cộng		15.660.414.000	458.344.994	16.118.784.724

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	375.292.399.991	338.477.436.217
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	127.673.298	1.180.708.072
- Doanh thu gia công cơ khí, đúc công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ khác	26.789.623.450	1.262.244.193
- Doanh thu hoạt động xây dựng	348.375.103.243	327.837.964.864
Các khoản giảm trừ doanh thu:		(512.946.328)
- Giảm giá hàng bán		(512.946.328)
Doanh thu thuần	375.292.399.991	329.767.970.801
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	127.673.298	1.180.708.072
- Doanh thu gia công cơ khí, đúc công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ khác	26.789.623.450	1.262.244.193
- Doanh thu hoạt động xây dựng	348.375.103.243	327.837.964.864
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	126.605.527	751.805.298
- Doanh thu gia công cơ khí, đúc công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ khác	22.093.124.296	958.759.977
- Doanh thu hoạt động xây dựng	268.194.111.488	281.426.530.522
- Doanh thu hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		95.417.482
Cộng	290.413.841.311	283.232.513.279

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	968.305.616	315.963.860
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		1.174.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	256.000.000	864.916.436
Lãi tiền KL các CT chậm thanh toán	2.400.979.258	
Lãi đầu tư chứng khoán	1.385.000.000	
Lãi tỷ giá	149.192.212	
Lãi đầu tư ngắn hạn	36.153.634	
Cộng	5.195.630.720	2.355.780.296

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.703.727.234	12.619.003.975
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.318.000.000	972.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.374.000.000)	(9.160.000.000)
Lỗ bán ngoại tệ	120.888	
Phí kinh doanh chứng khoán	6.464.000	30.207.250
Cộng	29.654.312.122	4.461.211.225

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.041.604.153	14.445.072.367
Chi phí vật liệu quản lý	1.486.939.528	1.213.330.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.320.775.704	507.883.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.018.400.432	893.605.437
Thuế, phí và lệ phí	332.162.756	301.214.104
Chi phí dự phòng	171.531.347	420.321.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.836.244.332	3.779.629.927
Chi phí bằng tiền khác	7.596.261.848	7.518.088.683
Cộng	35.803.920.100	29.079.145.869

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản nợ không xác định được chủ	18.177.503	119.154
Thu phạt bồi thường tài sản		27.551.843
Thu nhập từ việc bán hồ sơ thầu	13.636.365	24.189.544
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp		2.835.069.264
Định giá lại TSCĐ cổ phần hoá	3.977.636.360	
Các khoản khác	51.968.904	10.042.805
Cộng	4.061.419.132	2.896.972.610

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	111.905.424	109.826.834
Thuế bị phạt, bị truy thu	240.402.571	298.206.306
Chi phí khác	11.138.607	62.677.519
Cộng	363.446.602	470.710.659

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.072.583.931	16.098.944.856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		16.098.944.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	6.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.012	4.025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Bên góp vốn

Trong năm Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với Tập đoàn Sông Đà như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay sử dụng vốn phải trả Tổng Công ty		893.849.585
Phí đào tạo, in lịch phải trả Tổng Công ty		106.972.589
Phụ phí thầu chính	2.987.678.511	
Phí đào tạo	6.777.904	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tập đoàn Sông Đà	2.994.456.415	4.544.277.614

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số nhà 47, ngõ 115, Đường Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Thông tin so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Công ty Cổ phần Someco Sông Đà lập.

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hồi

Phạm Đức Trọng

Trần Thanh Sơn